

Số: 88/KH-THCSTH

Tân Hà, ngày 24 tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2025 - 2026

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2024-2025

1. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao

1.1. Qui mô trường, lớp:

Cấp học	Trường			Lớp			
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Bình quân số HS/lớp
3. THCS	01	01		24	24		41,4
<i>So với năm học trước (2023-2024)</i>	01	01		25	25		41
Tỉ lệ tăng (+), giảm (-)				-1	-1		+0.4

1.2. Qui mô học sinh:

Cấp học	Số học sinh			
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi
3. THCS	989	989		100%
Trong đó: HS tốt nghiệp lớp 5 vào học lớp 6		254		100%

Nhà trường quản lý 04 khối lớp học cấp THCS là khối 6, khối 7, khối 8, khối 9 với tổng số học sinh đầu năm học là 993 học sinh/24 lớp;

Bình quân số học sinh/lớp toàn trường năm học 2024-2025 là 41,4 học sinh; trong đó khối lớp có số học sinh bình quân cao nhất là khối 6: 254 học sinh/6 lớp = 42.3 học sinh; khối lớp có số học sinh bình quân thấp nhất là khối 9: 205 học sinh/5 lớp = 40 học sinh;

1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:

Cấp học	Chỉ tiêu Năm học 2024-2025		Thực hiện đầu năm học 2024-2025 (Tính đến 20/9/2024)		Tỷ lệ đạt % so với kế hoạch	
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS

THCS Tân Hà	24	994	24	993	100%	100%
-------------	----	-----	----	-----	------	------

Đánh giá: Đảm bảo số lượng và tỉ lệ về số lớp và số học sinh so với kế hoạch đã được Phòng GD&ĐT phê duyệt.

1.4. Thực hiện chương trình:

a) Đầu năm học, nhà trường đã tổ chức xây dựng chương trình giáo dục các môn học thực hiện theo thời gian 35 tuần nhằm sắp xếp, điều chỉnh thời lượng dạy học phù hợp với tình hình thực tế và theo chủ đề môn học. Triển khai đảm bảo yêu cầu dạy học toàn bậc học về chương trình GDPT 2018.

b) Triển khai dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng; Giáo viên thực hiện thiết kế bài giảng hợp lý, phù hợp chương trình giảm tải. Bồi dưỡng năng lực độc lập suy nghĩ, vận dụng sáng tạo của học sinh. Giáo viên sử dụng hợp lý SGK, thoát khỏi lối đọc chép; sử dụng ngôn ngữ chuẩn xác, dễ hiểu, tác phong thân thiện, biết khuyến khích, động viên học sinh học tập nhất là học yếu; tăng cường sử dụng hợp lý CNTT, sơ đồ tư duy. Tổ chức dạy học phân hóa theo năng lực của học sinh dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông.

c) Thực hiện các nội dung giáo dục địa phương ; giáo dục kỹ năng sống; tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường và giáo dục tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học và hoạt động giáo dục. Chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền truyền thống cách mạng địa phương, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, Lịch sử Đảng bộ huyện Lâm Hà trong các môn học và các hoạt động ngoại khóa.

Nhà trường bước đầu triển khai được một số nội dung dạy học STEM ở nhiều môn học: KHTN, LS&DL, Ngữ văn, tiếng Anh, MT.

d) Đánh giá việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học; kiểm tra đánh giá (triển khai ra kiểm tra theo ma trận đề); xây dựng nguồn học liệu mở, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

Nhà trường đã triển khai các nội dung của thông tư 22/2021/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh lớp 6,7,8,9 và thực hiện cho các năm tiếp theo.

Nhà trường chỉ đạo chặt chẽ, nghiêm túc việc ra đề, soạn đáp án, chấm bài kiểm tra theo chuẩn kiến thức, kỹ năng với các cấp độ: Biết- thông hiểu- vận dụng sáng tạo, thống nhất ma trận, ra đề, coi, chấm thi, kiểm tra và nhận xét đánh giá; Tổ chức xây dựng ma trận đặc tả để KT đảm bảo tính khách quan trong ra đề. Hạn chế lưu ban, giảm tỉ lệ học sinh bỏ học.

Tổ chức hoạt động tuần sinh hoạt công dân, hướng ứng tuần học tập suốt đời với chủ đề “Chuyển đổi số và học tập suốt đời” nhằm thúc đẩy các nội dung học tập và tạo nên môi trường học tập thân thiện, tích cực và hiệu quả cho học sinh.

Tăng cường đổi mới phương thức hoạt động trải nghiệm ngoài lớp học, tập trung cho giáo dục RKNS theo chủ điểm, giáo dục truyền thống; xây dựng nếp sống văn hóa, củng cố kỷ cương nề nếp, thực hiện giáo dục kỷ luật tích cực hiệu quả.

Làm tốt công tác từ thiện, nhân đạo, kết hợp với giáo dục tư tưởng đạo lý qua hoạt động vận động tặng quà cho học sinh 02 đợt: Khai giảng năm học và Tết yêu thương, số tiền trợ giúp khoảng 60 triệu đồng;

1.5. Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2024:

Xây dựng kế hoạch củng cố nâng cao vững chắc chất lượng công tác phổ cập giáo dục THCS, chú ý làm tốt công tác nâng cao chất lượng dạy học giảm tỷ lệ học sinh lưu ban dẫn đến bỏ học.

Kiện toàn ban chỉ đạo, các nhóm điều tra, tổng hợp theo khối. Tập huấn lại công tác điều tra và kỹ thuật làm phổ cập, kỹ thuật sử dụng phần mềm phổ cập cộng đồng trách nhiệm, hoàn thành nhiệm vụ đúng chương trình, kế hoạch.

Kết quả: Đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3: 98,2%; đã được kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; tỉ lệ thanh thiếu niên học tiếp THPT hoặc học nghề đạt 98% sau tốt nghiệp THCS.

1.6. Kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia:

Trường THCS Tân Hà đã được công nhận kiểm định mức độ 2 và công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 tháng 04/2024.

Nhà trường đang tích cực thực hiện công tác tự đánh giá, rà soát hồ sơ, điều kiện, củng cố từng bước các tiêu chí chưa đạt, phấn đấu nâng kết quả kiểm định trong đợt sau.

1.7. Đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao:

- Ưu điểm:

Duy trì sĩ số và chuyên cần của học sinh toàn trường, các hoạt động dạy học và các phong trào thi đua trong nhà trường có nhiều hoạt động hiệu quả, thiết thực.

Chất lượng 2 mặt giáo dục được giữ vững, đảm bảo chỉ tiêu đề ra.

Chất lượng các hoạt động: Năng khiếu, học sinh giỏi, phong trào TDTT học sinh đảm bảo ổn định. Các hoạt động rèn luyện thể chất học sinh có chuyển biến rõ nét.

- Tồn tại:

Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên chưa có chuyển biến về nội dung, hình thức và kết quả nghiên cứu;

2. Tình hình thực hiện đội ngũ

2.1. Tổng số CBQL, GV, NV:

Tổng số CB-GV-NV: 54 người trong đó:

- CBQL: 03 (01 Hiệu trưởng và 02 Phó hiệu trưởng);
- Giáo viên: 45 người ; 01 TPT;
- 05 nhân viên;

Đánh giá: Số CB-GV-NV giảm 01 người so với năm học trước, trong đó: Chỉ tiêu giao giảm 01 người;

2.2. Tổng số CBQL, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo:

Cấp học	CBQL			Giáo viên		
	Tổng	Đạt chuẩn (số lượng, tỷ lệ)	Trên chuẩn (số lượng, tỷ lệ)	Tổng	Đạt chuẩn (số lượng, tỷ lệ)	Trên chuẩn (số lượng, tỷ lệ)
THCS	03		03 người đạt 100%	46	44 người đạt 95,7%	00

Đánh giá: Số CBQL đạt chuẩn chiếm 100%, 03 CBQL đã có bằng Thạc sỹ đến 2025. Đối với đội ngũ giáo viên: Số giáo viên đạt chuẩn chiếm 95,7%; còn 02 giáo viên chưa đạt chuẩn (4,3%), trong đó 01 giáo viên lớn tuổi không thuộc lộ trình đào tạo đạt chuẩn, 01 giáo viên trong lộ trình đào tạo nhưng không có lớp học đạt chuẩn trong giai đoạn 2021-2026.

2.3. Tổng số lao động hưởng lương từ ngân sách:

Cấp học	Số lao động hưởng lương từ ngân sách	Định biên được giao	Tỷ lệ lao động hưởng lương từ ngân sách so với định biên	Ghi chú
THCS	54	54	100%	
Tổng	54	54	100%	

Đánh giá:

2.4. Giáo viên theo cấp học, theo từng bộ môn (thừa, thiếu, lý do)

			Biên chế	HĐN H	Cộng
Toán	Tổng số		7		7
	trong đó Toán- Tin		4		3
Lý	Tổng số		3		3
	trong đó Lý - KTCN		3		3
Hóa	Tổng số		3		3
	trong đó	Hóa - Sinh	0		0
		Hóa - NN	3		3
Sử	Tổng số		3		3
	trong đó	Sử			
		Sử-GDCD	3		3
Thể dục	Tổng số		3		3
	trong đó	TD - Sinh	1		1
		TD	2		2
Sinh	Tổng số		2	1	3
	trong đó	Sinh - TD	1		1
		Sinh -	1	1	2

		Hóa			
Văn	Tổng số		7		7
Anh	Tổng số		4	1	5
Địa-NN	Tổng số		3		3
CNghệ	Tổng số		0		0
GDCD	Tổng số		1		1
Mỹ thuật	Tổng số		2		2
Âm nhạc	Tổng số		1		1
Tin	Tổng số		3		3

2.5. Biên chế giáo viên/lớp

Cấp học	Tổng số giáo viên	Tổng số lớp	Số giáo viên/lớp	Ghi chú
THCS	45	24	1,83	

Đánh giá: Tỷ lệ giáo viên trên lớp của năm học này là 1,83; Việc bố trí giáo viên để đảm bảo hoạt động dạy học là khá khó khăn. Lý do: Số môn học/số tiết học (hoạt động) không cân đối với tỷ lệ giáo viên;

2.6. Đánh giá về đội ngũ:

- Ưu điểm:

Đội ngũ giáo viên đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cơ cấu giáo viên/môn học cơ bản đảm bảo.

100% CB-GV-NV được đánh giá viên chức hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó viên chức hoàn thành tốt chiếm tỷ lệ cao;

Trình độ tay nghề và chuyên môn của đội ngũ giáo viên đảm bảo được các yêu cầu nhiệm vụ, đặc biệt trong giai đoạn thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018;

Nhà trường có nhiều giáo viên thuộc đội ngũ cốt cán chuyên môn, được phòng GD&ĐT cử đi tập huấn, học tập các nội dung về chuyên môn, phương pháp giảng dạy;

- Tồn tại:

Còn 02 giáo viên chưa đạt chuẩn về trình độ, trong đó 01 giáo viên sắp nghỉ hưu; 01 giáo viên chưa theo học các lớp đào tạo đạt chuẩn;

Chưa có giáo viên tham gia các lớp học nâng cao trình độ, học trên chuẩn (Thạc sỹ);

3. Tình hình thực hiện cơ sở vật chất và trang thiết bị

3.1. Tổng số phòng học:

Cấp học	Tổng số phòng học	Trong đó			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Hư hỏng, cần sửa chữa	Tạm, mượn
THCS	26	26	0	0	0
Tổng	26	26	0	0	0

3.2. Tổng số phòng chức năng:

Các phòng chức năng	Tổng cộng	Trong đó		
		Mã	Tiể	THCS

		m non	u học	
Trong đó:	00			00
+ Phòng GD thể chất/nhà đa năng				
+ Phòng vi tính	02			02
+ Phòng thiết bị	04			04
+ Phòng thí nghiệm Lý	01			01
+ Phòng thí nghiệm Hóa	01			01
+ Phòng thí nghiệm Sinh	01			01
+ Phòng truyền thông	01			01
+ Phòng hoạt động Đội	01			01
+ Phòng y tế học đường	01			01
+ Phòng thư viện	01			01
+ Phòng Hiệu trưởng	01			01
+ Phòng Phó hiệu trưởng	02			02
+ Phòng Giáo viên	00			00
+ Văn Phòng	01			01
+ Phòng họp (kể cả hội trường)	00			00
+ Phòng khác (đơn vị ghi cụ thể tên Phòng hiện có của đơn vị)	01 phòng tham vấn tâm lý; 01 phòng Nhạc; 01 phòng MT; 01 phòng học tiếng Anh			01 phòng tham vấn tâm lý; 01 phòng Nhạc; 01 phòng MT; 01 phòng học tiếng Anh

3.3. Trang thiết bị:

Nhà trường có 01 bộ thiết bị thí nghiệm thực hành, đồ dùng dạy học và 04 kho chứa thiết bị, đồ dùng phục vụ hoạt động dạy học;

Nhà trường đã được trang bị các thiết bị dạy học lớp 6 chương trình GDPT 2018, đã đưa vào quản lý, theo dõi và sử dụng.

Các thiết bị dạy học được mua sắm, cấp bổ sung hàng năm nhằm đảm bảo cho các hoạt động dạy học. Tuy nhiên, số lượng thiết bị hư hỏng do chất lượng thấp còn nhiều; hỏng hóc, hư hao trong quá trình tổ chức dạy học còn nhiều, thay thế còn chậm và ít;

3.4. Đánh giá về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Cơ sở vật chất phục vụ dạy học cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Nhà trường trang bị thiết bị dạy học đảm bảo dạy học trên lớp diễn ra tốt và dễ thực hiện.

Cảnh quan nhà trường được chăm lo, tu tạo, sửa chữa đảm bảo sạch sẽ và xanh.

Tuy nhiên, Một số hạng mục công trình xuống cấp cần thay thế, sửa chữa như: Dãy nhà D gồm 10 phòng học và 03 phòng học bộ môn hiện đã xuống cấp nghiêm trọng (tường bong tróc, thấm nước, các mảng vữa trong lớp học bong tróc,

các mảng phào chỉ trang trí ngoài ban công bong rụng hàng loạt). Bờ kè khu nhà bảo vệ chưa được xây dựng kiên cố, nước mưa tràn vào nhà dân gây đổ tường, Sân trường đang xuống cấp, diện tích sân lớn cần có lộ trình cải tạo nâng cấp trong nhiều năm; hệ thống mái che đã hết niên hạn sử dụng cần thay thế; khu vực để xe học sinh nhỏ, xuống cấp áp với mặt trước trường, giáp nhà dân chưa có hệ thống hàng rào bảo vệ kiên cố cần nâng cấp để phục vụ học sinh.

4. Một số chỉ tiêu khác năm học 2024 - 2025

- Hiệu quả đào tạo:

Cấp học	Tuyển sinh	Hiệu quả đào tạo	Tỷ lệ
- THCS	Tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2019-2020	Ước tốt nghiệp THCS năm học 2024-2025	
	254	203	100%

5. Kết quả thực hiện việc rà soát qui hoạch mạng lưới trường lớp, triển khai qui hoạch mạng lưới trường lớp đã được phê duyệt

Nhà trường thực hiện đúng theo qui hoạch mạng lưới trường lớp, do UBND huyện Lâm Hà triển khai. Về mạng lưới trường lớp và tổ chức các hoạt động giáo dục trên địa bàn của trường THCS Tân Hà về cơ bản ổn định giữa các năm học và trong lộ trình 2021-2026;

6. Đánh giá chung

6.1. Ưu điểm

Qui mô trường lớp đảm bảo ổn định qua các năm học và trong cả giai đoạn 2021 – 2026.

Tỷ lệ % về hiệu quả đào tạo được duy trì ở mức cao, số lượng học sinh bỏ học duy trì ở mức thấp;

6.2. Tồn tại, hạn chế

Vẫn còn tình trạng học sinh bỏ học, nghỉ học giữa chừng; các biện pháp chống bỏ học, lưu ban cần cụ thể hơn để đảm bảo duy trì sĩ số tốt nhất;

CSVC và thiết bị dạy học đang xuống cấp cần sửa chữa và thay thế vừa để đảm bảo an toàn trong hoạt động dạy học vừa nâng cao chất lượng dạy học theo chương trình GDPT 2018.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

Căn cứ thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành chương trình Giáo dục Phổ thông;

Căn cứ công văn số 4612/BGDDĐT ngày 30/10/2017 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của người học;

Căn cứ văn bản số 711/BC-GD ngày 03/08/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Lâm Hà về việc Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2025-2026 ; hướng dẫn số 739/CV-GD ngày 08/9/2024 của Phòng GD&ĐT Lâm Hà Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học cơ sở năm học 2024 - 2025;

Căn cứ văn bản số 144/CV-GD ngày 10/02/2025 của Phòng GD-ĐT Lâm Hà về hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2025 – 2026;

Xuất phát từ những yêu cầu, điều kiện thực tế trong nhà trường và của địa phương.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo định hướng chỉ đạo của Sở GD&ĐT và phòng GD&ĐT Lâm Hà;

Tiếp tục triển khai chương trình GDPT 2018 đối với toàn bậc học THCS;

Triển khai các chương trình, nội dung dạy học đảm bảo chất lượng; phát động thi đua mạnh mẽ trong hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục.

Tiếp tục phấn đấu duy trì nâng cao thành quả trường đạt chuẩn quốc gia, gắn với nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và kiểm định chất lượng giáo dục ở cấp độ 3.

Củng cố và duy trì thành quả phổ cập THCS, giáo dục hướng nghiệp, nghề phổ thông, làm tốt công tác tư vấn học đường và phân luồng học sinh sau Trung học cơ sở.

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

2.2.1. Triển khai chương trình dạy học đối toàn bậc học theo chương trình GDPT 2018; Tổ chức điều chỉnh, rút kinh nghiệm đối với chương trình dạy học mới, thực hiện phù hợp với tình hình và điều kiện nhà trường;

Chú trọng các hoạt động nhằm phát triển phẩm chất, năng lực người học, các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường;

Tiếp tục chỉ đạo, thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá, đổi mới phương pháp dạy học, tạo sự chuyển biến cơ bản về tổ chức hoạt động dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, giảm tỷ lệ học sinh có lực học yếu kém, duy trì tỷ lệ và tăng chất lượng các giải học sinh giỏi các cấp và nâng cao kết quả xét tuyển sinh vào THPT.

2.2.2. Thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành gắn với việc đổi mới giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống

của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh, tạo sự chuyển biến tích cực và rõ nét về chất lượng giáo dục.

2.2.3. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý trong các lĩnh vực xây dựng kế hoạch, kỷ cương nề nếp dạy và học, kiểm tra đánh giá, các hoạt động trải nghiệm học sinh.

2.2.4. Tổ chức, triển khai và đảm bảo có hiệu quả công tác bồi dưỡng, tự bồi dưỡng thường xuyên của giáo viên; chú trọng bồi dưỡng công tác chủ nhiệm để duy trì tỷ lệ học sinh bỏ học dưới 1% và giảm tỷ lệ học sinh có hạnh kiểm yếu; quan tâm phát triển giáo viên cốt cán trong các tổ chuyên môn.

2.2.5. Tiếp tục phấn đấu duy trì trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I, gắn với nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, và kiểm định chất lượng giáo dục ở cấp độ 3. Rà soát về cơ sở vật chất nhà trường theo chuẩn mới (thông tư 13/2021/TT-BGDĐT về chuẩn cơ sở vật chất trường học; Thông tư 23/2024/TT-BGD&ĐT ngày 16/12/2024)

2.2.6. Cùng cố và duy trì thành quả phổ cập THCS, giáo dục hướng nghiệp, nghề phổ thông, làm tốt công tác tư vấn học đường và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

3. Nội dung

3.1. Qui mô trường, lớp, học sinh (có so sánh với năm học 2024-2025)

- Số trường, lớp:

Cấp học	Trường			Lớp			
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Bình quân số HS/lớp
3. THCS	01	01		25	25		42.4
<i>So với năm học trước</i>	01	01		24	24		41,8
Tỉ lệ tăng (+), giảm (-)				+1	+1		0.6

Nhà trường quản lý 04 khối lớp học cấp THCS là khối 6, khối 7, khối 8, khối 9 với tổng số học sinh dự kiến của năm học 2025 - 2026 là 1061 học sinh/25 lớp;

Bình quân số học sinh/lớp toàn trường năm học 2025-2026 là 42.4 học sinh;

- Số học sinh:

Cấp học	Số học sinh			
	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi
3. THCS	1061	1061		100%

Trong đó: HS tốt nghiệp lớp 5 vào học lớp 6	275	275		100%
---	-----	-----	--	------

3.2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục

Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục theo qui định của Sở GD&ĐT và phòng GD&ĐT; Triển khai chương trình GDPT 2018 đảm bảo qui định;

Triển khai dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng; Đổi mới mạnh mẽ khâu thiết kế bài học, tăng cường phương pháp dạy học tích cực và áp dụng các kỹ thuật dạy học. Bồi dưỡng năng lực độc lập suy nghĩ, vận dụng sáng tạo của học sinh. Giáo viên sử dụng hợp lý SGK, thoát khỏi lối đọc chép; sử dụng ngôn ngữ chuẩn xác, dễ hiểu, tác phong thân thiện, biết khuyến khích, động viên học sinh học tập nhất là học yếu; tăng cường sử dụng hợp lý CNTT, sơ đồ tư duy. Tổ chức dạy học phân hóa theo năng lực của học sinh dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông.

Thực hiện các nội dung giáo dục địa phương ; giáo dục kỹ năng sống; tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường và giáo dục tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học và hoạt động giáo dục. Chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền truyền thống cách mạng địa phương, Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, Lịch sử Đảng bộ huyện Lâm Hà trong các môn học và các hoạt động ngoại khóa.

Nhà trường triển khai được các nội dung dạy học Stem ở các môn học: Khoa học tự nhiên, Toán học, Công nghệ, Nghệ thuật;

Đổi mới hình thức phương pháp kiểm tra đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT;

Chú trọng các hoạt động giáo dục nâng cao phẩm chất, năng lực học sinh, tập trung vào: Tổ chức các hoạt động ngoại khóa qua trải nghiệm sáng tạo học sinh, hoạt động vui chơi, sân chơi TDTT, câu lạc bộ, lồng ghép giáo dục pháp luật, giáo dục truyền thống; xây dựng nếp sống văn hóa, củng cố kỷ cương nền nếp, thực hiện giáo dục kỷ luật tích cực hiệu quả.

3.3. Xây dựng trường chuẩn quốc gia và công tác phổ cập giáo dục

Tiếp tục củng cố và duy trì kết quả trường THCS đạt chuẩn Quốc gia mức độ I và kiểm định chất lượng mức độ II. Thực hiện công tác kiểm định chu kỳ 2024-2029.

3.4. Xây dựng đội ngũ

Đảm bảo đủ số lượng theo chỉ tiêu của UBND huyện Lâm Hà giao trong năm học 2025;

Tổ chức các nội dung bồi dưỡng, tập huấn trong đội ngũ CBQL-GV-NV trong thực hiện nhiệm vụ và đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình GDPT 2018 và triển khai dạy học theo SGK mới;

Tuyên truyền, vận động số giáo viên chưa đạt chuẩn hoàn thành các lớp đào tạo đạt chuẩn; CBQL phần đầu học tập nâng chuẩn, vận động đội ngũ giáo viên học tập nâng chuẩn theo chuyên môn, chuyên ngành đào tạo;

Đăng kí chỉ tiêu thi tuyển viên chức để đảm bảo đủ số lượng người làm việc trong đơn vị, theo chỉ tiêu giao năm 2025 của UBND huyện Lâm Hà;

3.5. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Tổng số phòng học hiện có: 26 phòng. Trong đó, kiên cố: 26 phòng(100%), bán kiên cố: 00 phòng(0%), phòng học tạm: 00 phòng(0%), phòng học nhờ, mượn: 00 phòng(00%). Trong đó:

+ Phòng học: 26 phòng thuộc 03 khối phòng học (mỗi phòng 48m²), được đầu tư xây dựng năm 1998, 2007, 2012. Tổng diện tích 1248 m², hiện trạng tất cả các phòng học đều đáp ứng được nhu cầu sử dụng, phục vụ hoạt động dạy học.

+ Khối phòng học bộ môn có 08 phòng gồm các phòng: 01 phòng Vật lý-CN (phòng kiên cố - 72m²); 01 phòng Hóa (phòng kiên cố - 72m²); 01 phòng Sinh (phòng kiên cố - 72m²); 02 phòng Tin học (phòng kiên cố - mỗi phòng 72m²) thuộc khối công trình được đầu tư xây dựng năm 2012; 01 phòng Âm nhạc (phòng bán kiên cố, cải tạo từ phòng học 48m²), 01 phòng Mỹ thuật (phòng bán kiên cố, cải tạo từ phòng học 48m²), 01 phòng Tiếng Anh (phòng bán kiên cố, cải tạo từ phòng học 48m²) thuộc khối công trình được đầu tư xây dựng năm 1995.

Tổng diện tích 504m², hiện có 05 phòng bộ môn kiên cố, đủ chuẩn diện tích, đảm bảo được nhu cầu sử dụng phục vụ dạy và học; còn 03 phòng bộ môn bán kiên cố, diện tích phòng nhỏ (48m²), cải tạo từ phòng học, đã bắt đầu xuống cấp, chỉ sử dụng tạm trong một thời gian ngắn.

- Khối hành chính quản trị có 09 phòng gồm các phòng: Phòng hiệu trưởng (24m²), 02 phòng Phó hiệu trưởng (mỗi phòng 24m²), 02 phòng văn phòng gồm phòng văn thư và phòng kế toán (mỗi phòng 24m²); phòng công đoàn (24m²), 01 nhà bảo vệ (24m²); 02 khu nhà vệ sinh giáo viên (12m² và 24m²) thuộc khối công trình kiên cố được đầu tư xây dựng năm 2012; 01 nhà xe giáo viên (Nhà tạm, diện tích 96m²) được xây dựng năm 2012.

Tổng diện tích 276m², hiện trạng các phòng đảm bảo sử dụng và hoạt động bình thường; riêng khu nhà xe giáo viên là phòng tạm, xây dựng năm 2012 hiện đã xuống cấp, diện tích nhỏ không đủ cho nhu cầu để xe của CB-GV-NV.

- Khối phòng hỗ trợ học tập có phòng bao gồm có 01 phòng thư viện (bán kiên cố, diện tích 48m² và kho sách 24m²); 05 phòng thiết bị giáo dục (trong đó có 01 phòng kiên cố, diện tích 24m²; 04 phòng tạm, mỗi phòng 12m²); 01 phòng Tư vấn tâm lý học đường (phòng kiên cố, 24m²); 01 phòng truyền thông (phòng kiên cố, 24m²); 01 phòng Đoàn-Đội (phòng kiên cố, 12m²) được đầu tư xây dựng năm 2007 và 2012.

Tổng diện tích 144 m², hiện trạng các phòng đảm bảo sử dụng và hoạt động bình thường, riêng 04 phòng thiết bị là phòng tạm, sửa đổi công năng để sử dụng, diện tích nhỏ; phòng thư viện là phòng tạm, bán kiên cố, diện tích phòng nhỏ



(48m²), cải tạo từ phòng học, đã bắt đầu xuống cấp, chỉ sử dụng tạm trong một thời gian ngắn.

- Khối phục vụ sinh hoạt có 00 phòng do nhà trường không tổ chức nấu ăn, hoạt động nội trú, bán trú.

- Khối phụ trợ có 07 phòng gồm: 01 phòng họp toàn thể cán bộ giáo viên (kiên cố, xây dựng năm 2012, diện tích 120m²); 01 phòng y tế học đường (Bán kiên cố, xây dựng từ năm 1995, cải tạo từ phòng học, diện tích 24m²); 01 nhà kho (phòng tạm, cải tạo, diện tích 24m²); 01 khu để xe học sinh có mái che (xây dựng năm 2007, diện tích 150m²); 03 khu vệ sinh học sinh (bán kiên cố, xây dựng từ năm 2007, 2019, 2021, tổng diện tích 120m²);

Tổng diện tích phòng là 438m². Hiện các phòng khối phụ trợ đảm bảo hoạt động bình thường; tuy nhiên phòng y tế học đường là phòng tạm, bán kiên cố, diện tích phòng nhỏ (24m²), cải tạo từ phòng học, đã bắt đầu xuống cấp, chỉ sử dụng tạm trong một thời gian ngắn; Khu nhà xe học sinh đã xuống cấp, diện tích nhà xe học sinh nhỏ, lưu lượng xe học sinh ngày càng tăng nên chưa đảm bảo diện tích trông giữ xe cho học sinh;

- Hiện trạng khu thể dục thể thao: Diện tích 4000m² được bê tông hóa, đảm bảo các hoạt động TDTT ngoài trời. Khu hồ bơi diện tích 720m² đã đi vào sử dụng phục vụ tự chọn bơi cho 01 khối/năm học; Tuy nhiên, chưa có sân bóng đá phục vụ hoạt động, chưa có dụng cụ tập luyện TDTT ngoài trời, các hạng mục thể dục thể thao khác như cầu lông, bóng chuyền, đá cầu, bóng bàn khó thực hiện được trong điều kiện thời tiết ngoài trời để đảm bảo chất lượng.

- Hiện trạng hạng mục sân chơi, vườn cây: Khu sân chơi học sinh rộng 4000m²; bê tông hóa đảm bảo sạch, dưới tán cây và có hệ thống mái che phục vụ hoạt động tập trung ngoài trời và vui chơi của học sinh; Khu vườn cây, hoa rộng 1800 m² được tu tạo xanh, đẹp trong khuôn viên nhà trường đảm bảo nhu cầu hoạt động, học tập của học sinh;

- Hiện trạng hạng mục cổng, hàng rào: Cổng và hàng rào xung quanh trường được xây dựng kiên cố (hàng rào xây dựng năm 2012, một số đoạn đã sửa chữa để đảm bảo an toàn, quét sơn; cổng xây dựng năm 2021, mới đưa vào sử dụng) đảm bảo an ninh, an toàn, biệt lập đối với khu dân cư bên ngoài nhà trường;

- Hạ tầng kỹ thuật gồm:

+ Hệ thống cấp nước sạch: Bao gồm hệ thống 01 giếng đào; 01 hệ thống nước máy phục vụ nước cho toàn bộ nhà trường. Nhà trường sử dụng hệ thống lọc nước đảm bảo chất lượng, nước được kiểm định bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước. Hệ thống thoát nước, cống rãnh thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy.

+ Hệ thống cấp điện: Gồm hệ thống điện 3 pha, bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ các hoạt động của nhà trường.

+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Bảo đảm theo quy định;

+ Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: Bao gồm hạ tầng thuê bao VNPT cáp quang kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của nhà trường.

+ Khu thu gom rác thải: được bố trí độc lập. Cách xa các khối phòng chức năng ở cuối hướng gió. Lối ra thu gom, vận chuyển rác theo cổng chính, nhà trường có hợp đồng thu gom rác đối với công trình công cộng của huyện Lâm Hà. Có hệ thống thoát nước riêng không làm ảnh hưởng đến môi trường.

- Trang thiết bị dạy học tối thiểu: Có 04 bộ/25 lớp, thiết bị dạy học tối thiểu có cơ bản đáp ứng đồ dùng theo quy định và thuộc chương trình GDPT 2006 vẫn đang đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, đồ dùng thiết bị chất lượng thấp, hỏng hóc, thiếu chính xác nên cần thay thế, bổ sung sau mỗi năm học.

- Trang thiết bị các phòng học bộ môn gồm: Hệ thống máy vi tính tại phòng tin học: 35 máy/ phòng học; thiết bị hay hỏng hóc nên phải sửa chữa bổ sung thường xuyên; phòng Âm nhạc và Mỹ thuật là phòng học cải tạo nên trang thiết bị còn thiếu, chưa đồng bộ;

Trang thiết bị làm việc gồm: Máy vi tính cho các bộ phận, hệ thống bàn ghế, tủ hồ sơ cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc, lưu trữ của đơn vị;

Đồ chơi ngoài trời: chưa được trang bị đối với đặc trưng của học sinh bậc THCS là các thiết bị tập TDDT ngoài trời.

Số lượng máy vi tính hiện đang sử dụng cho học tập là: 35 máy/ 1 phòng còn thiếu so với nhu cầu sử dụng của học sinh; số máy vi tính phục vụ hoạt động tham khảo tại phòng thư viện hiện đã hỏng, chưa kịp thay thế;

Tổng số bàn ghế 2 chỗ ngồi: 550 bộ, có đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh;

Về nhu cầu đầu tư, trang bị CSVC.

+ Về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

- 01 nhà thi đấu đa năng và phục vụ các hoạt động TDDT, sinh hoạt tập thể ngoài trời;

- Xây dựng thêm các phòng học tập bộ môn: 02 phòng học ngoại ngữ; 02 phòng học môn KHXH;

- 01 khối phòng hỗ trợ học tập và khối phụ trợ gồm: Phòng họp tổ chuyên môn (02 phòng); phòng tư vấn và hỗ trợ học sinh khuyết tật đảm bảo chuẩn (48m²); phòng thư viện đảm bảo chuẩn (có khu cho giáo viên và học sinh); phòng truyền thống đảm bảo chuẩn (48m²); phòng y tế học đường;

- Sửa chữa mái phòng học dãy B (8 phòng học) và khu hiệu bộ để đảm bảo an toàn trong dạy và học và công tác hành chính;

- Xây dựng lộ trình cải tạo, nâng cấp sân trường đang xuống cấp, diện tích sân lớn;

- Thay thế hệ thống mái che di động (Lưới che ngoài trời đã xuống cấp, hết niên hạn sử dụng) cần thay thế;

- Cải tạo, mở rộng khu nhà xe giáo viên;
- Cải tạo và mở rộng khu nhà xe học sinh;
- + Mua sắm trang thiết bị.
- Bổ sung hệ thống máy vi tính phục vụ học tập;
- Mua sắm bổ sung đồ dùng dạy học hỏng và xuống cấp hàng năm;

3.6. Thực hiện chính sách dân tộc

- Giáo dục dân tộc (GDDT) tiếp tục triển khai thực hiện 09 nhóm nhiệm vụ và 05 nhóm giải pháp cơ bản của toàn ngành. Trong đó, tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý GDDT; tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách đối với giáo dục dân tộc; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các chính sách hỗ trợ người dạy, người học và cơ sở giáo dục ở vùng DTTS, MN.

4. Các giải pháp thực hiện kế hoạch

4.1. Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục theo qui định của Sở và phòng GD&ĐT; Triển khai chương trình SKG mới toàn bậc học đảm bảo qui định;

Triển khai dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng; Đổi mới mạnh mẽ khâu thiết kế bài học, tăng cường phương pháp dạy học tích cực và áp dụng các kỹ thuật dạy học. Bồi dưỡng năng lực độc lập suy nghĩ, vận dụng sáng tạo của học sinh;

Tập trung các nội dung giáo dục xoay quanh hình thành 5 phẩm chất, 10 năng lực học sinh THCS;

4.2. Chú trọng giáo dục chính trị tư tưởng cho đội ngũ CBQL-GV-NV-HS trong tuân thủ pháp luật; xây dựng văn hóa công sở; văn hóa ứng xử văn minh, hiện đại; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương;

4.2. Đảm bảo số lượng, chất lượng đội ngũ CB-GV-NV đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, giảng dạy, giáo dục học sinh; động viên GV học tập, xây dựng lộ trình đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ đến năm 2026; phấn đấu nâng chuẩn cho đội ngũ CBQL và một số giáo viên theo chuyên môn được đào tạo;

4.3. Đảm bảo các CSVC phục vụ hoạt động dạy học; tiếp tục mua sắm bổ sung thiết bị dạy học; cải tạo cảnh quan sư phạm nhà trường;

Đồng thời tiếp tục rà soát cơ sở vật chất đề nghị xây dựng, cải tạo để đảm bảo theo tiêu chuẩn qui định của trường chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với UBND huyện:

Tiếp tục đầu tư xây dựng CSVC cho nhà trường đảm bảo các tiêu chuẩn qui định tại thông tư 13/2021/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn CSVC và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT về việc sửa đổi Thông tư 13;

Đối với Phòng GD&ĐT:

Tiếp tục chỉ đạo, tư vấn hỗ trợ nhà trường trong phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ CB-GV-NV nhà trường; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; xây dựng phòng trào thi đua; xây dựng cảnh quan môi trường khoa học – xanh - sạch - đẹp;

Trên đây là kế hoạch phát triển Giáo dục đào tạo trường THCS Tân Hà, năm học 2025-2026. Kính mong các cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Lâm Hà;
- UBND xã Tân Hà;
- Chi bộ, HDT;
- Các tổ chuyên môn, VP;
- Lưu VT;

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trạch

DUYỆT CỦA UBND XÃ TÂN HÀ

**KT. CHỦ TỊCH
HÓ CHỦ TỊCH**



Lê Mạnh Hùng

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 -2026

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Số liệu theo chỉ tiêu được giao và thực hiện (tính tại thời điểm đầu năm học 15/10/2024)

CHỈ TIÊU ĐƯỢC GIAO										THỰC HIỆN										
	LỚP 6		LỚP 7		LỚP 8		LỚP 9		cộng		LỚP 6		LỚP 7		LỚP 8		LỚP 9		cộng	
	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp
Phân trường									0	0									0	0
Trường chính	245	6	302	7	241	6	206	5	994	24	254	6	293	7	243	6	203	5	993	24
Cộng	245	6	302	7	241	6	206	5	994	24	254	6	293	7	243	6	203	5	993	24

2. Số liệu tại thời điểm lập kế hoạch, tăng - giảm so với đầu năm học 2024-2025

TẠI THỜI ĐIỂM LẬP KẾ HOẠCH (tại thời điểm 02/2025)										SỐ LƯỢNG TĂNG - GIẢM SO VỚI ĐẦU NĂM HỌC										
	LỚP 6		LỚP 7		LỚP 8		LỚP 9		cộng		LỚP 6		LỚP 7		LỚP 8		LỚP 9		cộng	
	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp	H. sinh	lớp
Phân trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trường chính	254	6	289	7	243	6	203	5	989	24	0	0	0	0	0	0	0	0	-4	0
Cộng	254	6	289	7	243	6	203	5	989	24	0	0	0	0	0	0	0	0	-4	0

3. Phân tích số liệu học sinh tăng - giảm (chuyển đến, chuyển đi, bỏ học)

Học sinh giảm so với đầu năm						Số lượng học sinh chuyển đến					Số lượng học sinh chuyển đi					Số lượng học sinh bỏ học							
lớp 6		lớp 7		lớp 8		lớp 9		cộng		lớp 6	lớp 7	lớp 8	lớp 9	cộng		lớp 6	lớp 7	lớp 8	lớp 9	cộng			
Phân trường						0	0	0	0	0					0						0		
Trường chính						0	-4	0	0	-4	12	9	5	5	31	11	11	5	5	32	1	0	3
Cộng						0	-4	0	0	-4	12	9	5	5	31	11	11	2	5	32	1	0	3

UBND XÃ TÂN HÀ

Tân Hà, ngày 24 tháng 02 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trách

Lê Mạnh Hùng

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

1. Kế hoạch về số lượng học sinh / lớp của các khối 7,8,9

Số lượng HS / lớp tại thời điểm lập kế hoạch (ngày 24/2/2025)	Dự kiến lưu ban										Kế hoạch năm học 2025 - 2026									
	lớp 6		lớp 7		lớp 8		lớp 9		cộng		lớp 6		lớp 7		lớp 8		lớp 9		cộng	
	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp
Phân trường																				
Trường chính	254	6	289	7	243	6	203	5	989	24	0	0	1	0,3	1	0,4	0	0	2	0,2
Cộng	254	6	289	7	243	6	203	5	989	24	0	0	1	0,3	1	0,4	0	0	2	0,2

2. Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2025-2026

Tên trường tiểu học	Năm học 2024-2025				Năm học 2025-2026				Trong đó chia ra				Dự kiến chuyển đi sau khi tuyển sinh (chuyển đi nơi khác, nội trú ...)		Ghi chú	
	lớp 5		Dự kiến TN		DK tuyển sinh		lớp 6		Phân trường		trường chính					
	HS	lớp	%	HS	%	HS	HS	lớp	HS	lớp	HS	lớp	chuyển đi	chuyển đến		
TH Tân Hà I	123	4	100%	123	100%	123	123					123	4			
TH Tân Hà II	137	4	100%	137	100%	137	137					137	4			
TH Lán Tranh I	15		100%	15	100%	15	15					15				
Cộng	275	8	100	275	100	275	275	0	0	0	0	275	8	0	0	

0 Lưu ban

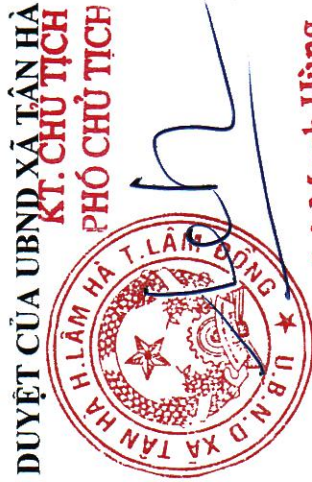
Cộng toàn trường: 1061

Tân Hà, ngày 24 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PHÊ DUYỆT CỦA UBND XÃ TÂN HÀ
KT: CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÊ DUYỆT CỦA PHÒNG GD&ĐT LÂM HÀ



Nguyễn Hữu Trạch

Lê Mạnh Hùng

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kế hoạch nhân sự)

1. Tình hình thực hiện năm học 2024 - 2025

Đội ngũ CB-GV-CNV																					
Hạng trưởng	TS lớp	TS HS	Tổng số CB-GV- CNV		Văn phòng, phục vụ, bảo vệ												GV Đoàn đội			Giáo viên	
			NV	L	Cộng	Kế toán		Vấn		Thư viện		Thiết bị		Y tế		BV,TV					
						BC	HD	BC	HD	BC	HD	BC	HD	BC	HD	BC	HD	BC	HD	BC	HD
1	24	989	53	3	5	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	44	BC	HD	2

2. Kế hoạch thực hiện năm học 2025 - 2026

Đội ngũ CB-GV-CNV													
Tổng số CB-GV- NV	CBQL	Văn Phòng								GV ĐD		GV	
		Cộng				Y tế				TV		BV	
		KT	VT	TV	TB	Yt	TV	BV					
54	3	5	1	1	1	1	1			1		1	44

3.Nhu cầu cần bổ sung CB-GV-CNV năm học 2025 - 2026

Nhu cầu cần bổ sung đội ngũ CB-GV-CNV													
Tổng số CB-GV- NV	CBQL	Văn phòng								GV ĐD		GV	
		Cộng				Y tế				TV		BV	
		KT	VT	TV	TB	Yt	TV	BV					
0	0	0											

* Trong đó nhu cầu cần bổ sung giáo viên theo từng môn													
Văn	Toán	Tin học	Lý-KT	Hóa-Sinh	Hóa-NN	Hóa-Địa							
	Anh	Nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	TD-ĐB	TD-Sinh							
Địa	Sinh	S.Hóa	Sinh TD	Sử - CD									

Tân Hà, ngày 24 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trách

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

(III. Tình hình đội ngũ CB-GV- CNV)

Mẫu 3a

1. Tình hình thực hiện năm học 2024-2025

Hạng trường	Số lớp				Số lượng đội ngũ					
	khối 6	khối 7	khối 8	khối 9	Cộng	CBQL	TPT	Giáo viên	Nhân viên	Cộng
1	6	7	6	5	24	3	1	44	5	53

Trong đó	Số lượng	Bảo vệ	Văn thư	Thư viện	Tạp vụ	Kế toán	Thiết bị	Y tế
	5		1	1		1	1	1

Tỷ lệ học sinh/lớp: 989/24 **41,21**

Tỷ lệ giáo viên/ lớp: 44/24 **1,83**

Số lượng thừa thiếu:

CBQL: 00 người

Giáo viên: thiếu 00 người

Nhân viên: thiếu 00 người

*** Phân loại đội ngũ:**

Số lượng đội ngũ									
	CBQL	TPT	Giáo viên	Bảo vệ	Kế toán	Thư viện	Văn thư	Tbị-t vụ	Y tế
Biên chế	3	1	42		1	1	1	1	1
HDDH									
HĐNH			2						
Cộng	3	1	43		1	1	1	1	1

52

*** Phân loại giáo viên theo môn đào tạo:**

			Biên chế	HDDH	HĐNH	Cộng
Toán	Tổng số		7			7
	trong đó Toán-Tin		4			4
Lý	Tổng số		3			3
	trong đó Lý - KTCN		3			3
Hóa	Tổng số		3			3
	trong đó	Hóa - Sinh	0			0
		Hóa - NN	3			3
Sử	Tổng số		3			3
	trong đó	Sử	0			0
		Sử-GDCD	3			3
Thể dục	Tổng số		3			3
	trong đó	TD - Sinh	1			1
		TD	2			2
Sinh	Tổng số		2		1	3
	trong đó	Sinh - TD	1			1
		Sinh - Hóa	1		1	2
Văn	Tổng số		7			7
Anh	Tổng số		4		1	5
Địa-NN	Tổng số		3			3
CNghệ	Tổng số					
GDCD	Tổng số		1			1
Mỹ thuật	Tổng số		2			2
Âm nhạc	Tổng số		1			1
Tin	Tổng số		3			3

44

2. Kế hoạch năm học 2025-2026

Hạng trường	Số lớp				Số lượng đội ngũ					
	khối 6	khối 7	khối 8	khối 9	Cộng	CBQL	TPT	Giáo viên	Nhân viên	Cộng
1	6	6	7	6	25	3	1	44	5	53

Trong đó	Số lượng	Bảo vệ	Văn thư	Thư viện	Tạp vụ	Kế toán	Y tế	Thiết bị
	5		1	1		1	1	1

Tỷ lệ học sinh / lớp: 1060/25 **42,40**

Tỷ lệ giáo viên / lớp 44/25 **1,76**

Số lượng thừa thiếu:

CBQL: thiếu 0 người

Giáo viên: thiếu 0 người

Nhân viên: thiếu 0 người

3. Cần bổ sung cho năm học 2025-2026

CBQL: 00

Nhân viên: 00

TPT: 0

Giáo viên: 00

4. Cần điều chuyển do dư thừa:

Nhân viên: 0

Giáo viên: 0

Trong đó cần điều chuyển theo từng môn:

Toán	Lý	Hóa	Sinh	Địa	TD	Mỹ thuật	Âm nhạc	Văn	Anh văn	Sử - GD

Tân Hà, ngày 24 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Hữu Trạch

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2025-2026 - NHÂN SỰ

TT	Đơn vị	Năm học	Toán trưởng		Học 2 buổi/ngày		Định biên được giao	Định biên thực hiện	CB QL	Giáo viên						Nhân viên										Ghi chú								
			Lớp	Hàng trưởng	HS	Lớp				HS	Đã tuyển dụng	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	GD công dân	Tiếng Anh	Tin	Tổng	Thư viện	Thiết bị	Văn thư	Kế toán	Y tế	Bảo vệ	Nấu ăn										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	THCS TÂN HÀ	24-25	1	24	989			54	54	3	45	42	43	0	1	5	3	5	0	1		1			1									
	THCS TÂN HÀ	25-26	1	25	1061			53	53	3	44	42	42	0	1	5	3	5	0	1		1			1									
	TỔNG			1	72													0	0															
	GIÁM							1	1		1		1					0	0															

** Lưu ý:

Cột 9:

Cột 12: Tính cả Tổng phụ trách Đội

BC: Đã tuyển dụng

HD: Hợp đồng lao động

Tân Hà, ngày 24 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trách

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KH GIAO DỤC NH 2024-2025 VÀ KẾ HOẠCH PTGD NĂM HỌC 2025-2026

Bậc học: Trung học cơ sở

T	T	Trưởng	HS THCS / lớp				HS lớp 6 / lớp			HS lớp 7 / lớp			HS lớp 8 / lớp			HS lớp 9 / lớp			Tổng số CB - CNV								Tổng số phòng học		
			Tổng số	Tđ: học 2 buổi	Công lập	Hệ khác	Tổng số	Công lập	Hệ khác	Tổng số	Công lập	Hệ khác	Tổng số	Công lập	Hệ khác	Giám g số hiệu	GV THCS				Phụ trách đội	Cán bộ thiết bị	Thư viện	Nhà n viên					
																	Tôn	Đạt	Biên chế										
																				Tổng số					Trên chuẩn	chuẩn			
a	b	Hạng	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Trường THCS Tân Hà	1	TH 24 25		24		254/6	254/6		293/7	293/7		243/6	243/6		203/5	203/5		56	3	47	0	45	44	1	1	1	3	26
			KH 25- 26							255/6	255/6		289/7	289/7		242/6	242/6		54	3	45	0	43	42	1	1	1	3	26
					25																								

Tân Hà, ngày 24 tháng 2 năm 2025

PHIÊU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trách

* Ghi chú : số liệu lấy theo số liệu đầu năm học 2024-2025 (theo số liệu đã báo cáo thống kê) tổng số phòng học : chỉ tính số phòng học phục vụ trực tiếp cho giảng dạy học tập, không tính các phòng chức năng

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025- 2026

IV. Thuyết minh về số tiết thực dạy + kiểm nghiệm

TT	Môn	Số tiết qui định / tuần					Số lớp					Số tiết thực dạy					Số vị trí
		khối 6	khối 7	khối 8	khối 9	Cộng	khối 6	khối 7	khối 8	khối 9	Cộng	khối 6	khối 7	khối 8	khối 9	Cộng	
1	Toán	4	4	4	4	16	6	6	6	6	25	24	24	28	24	100	7
2	Tin	1	1	1	1	4	6	6	6	6	25	6	6	7	6	25	3
3	Văn	4	4	4	4	16	6	6	6	6	25	24	24	28	24	100	7
4	C. Nghệ	1	1	1,5	1,5	5	6	6	6	6	25	6	6	10,5	9	31,5	7
5	KHTN	4	4	4	4	16	6	6	6	6	25	24	24	28	24	100	10
6	Lịch sử và địa lý	3	3	3	3	12	6	6	6	6	25	18	18	21	18	75	7
7	GD CD	1	1	1	1	4	6	6	6	6	25	6	6	7	6	25	7
8	GD thể chất	2	2	2	2	8	6	6	6	6	25	12	12	14	12	50	3
9	MT và Âm nhạc	2	2	2	2	8	6	6	6	6	25	12	12	14	12	50	3
10	tiếng Anh	3	3	3	3	12	6	6	6	6	25	18	18	21	18	75	6
11	Nội dung GDĐP	1	1	1	1	4	6	6	6	6	25	6	6	7	6	25	7
12	Trải nghiệm, HN	3	3	3	3	12	6	6	6	6	25	18	18	21	18	75	7
13	Chủ nhiệm	4	4	4	4	16	6	6	6	6	25	24	24	28	24	100	25
Cộng		33	33	33,5	33,5	133						198	198	234,5	201	831,5	

Định mức lao động khác/tuần

Thư ký hội đồng:	2 tiết / tuần
Chủ tịch công đoàn:	3 tiết / tuần
Tổ trưởng CM:	18 tiết / tuần (3 tiết / tuần * 6 tổ)
Tổ phó CM:	5 tiết / tuần (1 tiết / tuần * 5 tổ)
Kiểm nghiệm lao động:	tiết / tuần
Tư vấn tâm lý học đường	tiết / tuần
Thanh tra nhân dân	2 tiết/tuần
Phó chủ tịch Công đoàn	3 tiết/tuần
Ban chấp hành Công đoàn	3 tiết/tuần (1 tiết/tuần * 3 người)
Tổ trưởng tổ CD	tiết/tuần (1 tiết/tuần * 00 người)
TỔNG	36

TỔNG SỐ TẤT CẢ CÁC TIẾT	867,5
Tổng số giáo viên	44
ình quân số tiết/GV/tuần(Đã trừ tiết dạy HT+PHT+TPT	19,4
Số tiết dư/tuần	19,5

TIẾT DẠY	HT	2
	PHT(2 X 4)	8
	TPT	2
	TỔNG	12

Tân Hà, ngày 24 tháng 2 năm 2025

TRƯỜNG



Nguyễn Hữu Trạch

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

Phần Cơ sở vật chất

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Thực trạng	Nhu cầu	Ghi chú
TRƯỜNG CHÍNH					
1	Khối phòng học				
	Kiến cổ	phòng	26		
	Cấp 4 (cũ)	phòng	0		
	Tạm	phòng	0		
	Thiếu (Mượn)	phòng	0		
2	Khối phòng phục vụ học tập				
	Phòng Đa Năng	phòng			
	Giáo dục nghệ thuật	phòng	2	2	Tạm (cũ)
	Thư viện	phòng	1	1	Tạm
	Thiết bị giáo dục	phòng	1	1	Tạm
	Truyền thống, hoạt động đội	phòng	1	1	Chưa đủ diện tích
3	Khối phòng hành chính quản trị				
	Hiệu trưởng	phòng	1		
	Phó hiệu trưởng	phòng	2		
	Phòng giáo viên	phòng	0		
	Văn phòng	phòng	1		
	Phòng y tế học đường	phòng	1	1	Tạm (cũ)
	Bếp ăn	m2			
	Phòng bảo vệ ở gần cổng trường	phòng	1		
4	Khu vệ sinh				
	Học sinh	m2	96	0	
	Giáo viên	m2	24		
5	Khu để xe				
	Học sinh	m2	300	200	
	Giáo viên	m2	120	180	Tạm (cũ)
6	Diện tích đất				
	Có giấy QSD đất	m2	18263		
	Chưa có	m2	680		
7	Hàng rào, cổng trường				
	Hàng rào	m	700		
	Cổng	m	10		

ĐIỂM TRƯỜNG

Không

Tân Hà, ngày 24 tháng 2 năm 2025



Nguyễn Hữu Trạch

I/ THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRƯỜNG LỚP NĂM HỌC 2024- 2025

S T	Đơn vị	CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN CÓ																				Ghi chú					
		TS		Phòng học		Khối phòng phục vụ						Khu vệ sinh				Khu để xe		Đất									
				Tổng số	Kiến cổ	Cấp 4	Tạm	Thiếu	Tổng số	Đa năng	GD nghệ thuật	Thư viện	Thiết bị	Đội	Hiệu trưởng	P. hiệu trưởng	Giáo viên		Văn phòng	Y tế	Bếp		Học sinh	Giáo viên	Học sinh		
T		HS	lớp	24	26	26				0	5	0	2	1	1	1	1	2	0	1	1	2	2	1	1	Hiện có	18863
	Trưởng chính	989																									
	Phân hiệu																										

II/ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRƯỜNG LỚP NĂM HỌC 2025-2026

S T	Đơn vị	CƠ SỞ VẬT CHẤT CẦN CÓ																				Ghi chú					
		TS	TS	Phòng học			Khối phòng phục vụ					Khu vệ sinh					Khu để xe		Đất								
				Tổng số	Kiến cổ	Cấp 4	Tạm	Thiếu	Tổng số	Đa năng	GD nghệ thuật	Thư viện	Thiết bị	Đội	Hiệu trưởng	P.hiệu trưởng	Giáo viên	Văn phòng		Y tế	Bếp		Học sinh	Giáo viên	Học sinh	Giáo viên	
T		HS	lớp	25	26	26					5	1	2	1	1	1			1				1	1		Hiện có	18863
	Trưởng chính	1061																									
	Phân hiệu																										
																											
	Cộng Trường																										

Tân Hà, ngày 25 tháng 2 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trách

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Năm học 2025-2026

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024-2025			Kế hoạch năm 2025-2026		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cong lần	nệ khác		Cong lần	hệ khác
A/ DÂN SỐ	người						
* Dân số 11-14 tuổi		989	x			x	
B-PHÁT TRIỂN NGÀNH HỌC							
1/ Trường							
Tổng số trường	Trường	1	1		1	1	
Trong đó số trường đạt chuẩn	Trường	1	1		1	1	
2/ Lớp							
Tổng số lớp	lớp	24	24		25	25	
Chi tiết theo khối lớp							
+ Số lớp 6	lớp	6	6		6	6	
+ Số lớp 7	lớp	7	7		6	6	
+ Số lớp 8	lớp	6	6		7	7	
+ Số lớp 9	lớp	5	5		6	6	
Số lớp dạy 2 buổi/ngày	lớp						
3/ Học sinh							
3.1/ Tổng số	Học sinh	989	989		1061	1061	
a/ Chi tiết học sinh theo khối lớp							
+ Số học sinh lớp 6	Học sinh	254	254		275	275	
+ Số học sinh lớp 7	Học sinh	289	289		255	255	
+ Số học sinh lớp 8	Học sinh	243	243		289	289	
+ Số học sinh lớp 9	Học sinh	203	203		242	242	
b/ Trong đó số học sinh:							
+ Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	254	254		275	275	
+ Số HS học 2 buổi/ngày	Học sinh						
+ Số HS khuyết tật học hòa nhập	Học sinh	3	3		6	6	
Học sinh Phổ cập GD	Học sinh						
C/ TỈ LỆ PHÁT TRIỂN							
1 / Huy động HS đi học đúng độ tuổi	%	100	100		100	100	
2/ Tỉ lệ lưu ban	%	0,3	0,3		0,2	0,2	
3/ Tỉ lệ bỏ học	%	0,4	0,4		0,5	0,5	
4/ Tỉ lệ tốt nghiệp THCS	%	100	100		100	100	
5/ Hiệu quả đào tạo	%	97,4	97,4		98	98	
D/ BIÊN CHẾ							
Tổng số CB,GV,nhân viên	Người	54	54		53	53	
Trong đó :							
1/ Hiệu trưởng	Người	1	1		1	1	
2/ Hiệu phó	Người	2	2		2	2	
3/ Nhân viên	Người	5	5		5	5	
4/ Giáo viên trực tiếp giảng dạy	Người	46	46		45	45	
Trong đó:							

+ Số giáo viên đạt chuẩn	Người	44	44	43	43
+ Số giáo viên trên chuẩn	Người	0	0	0	0
E/ CƠ SỞ VẬT CHẤT					
I/ Phòng học					
Tổng số phòng học	Phòng	24	24	25	25
Trong đó :					
+ Phòng học kiên cố	Phòng	26	26	26	26
Trong đó số phòng xây mới	Phòng				
+ Phòng bán kiên cố	Phòng				
+ Phòng hư hỏng nặng, cần sửa chữa	Phòng				
+ Phòng tạm mượn	Phòng				
II/ Phòng chức năng khác					
Tổng số	Phòng	15	15	15	15
Trong đó:					
+ Phòng GD thể chất/nhà đa năng	Phòng				
+ Phòng vi tính	Phòng	2	2	2	2
+ Phòng thiết bị	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng thí nghiệm Lý	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng thí nghiệm Hóa	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng thí nghiệm Sinh	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng truyền thống	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng hoạt động Đội	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng y tế học đường	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng thư viện	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng Hiệu trưởng	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng Phó hiệu trưởng	Phòng	2	2	2	2
+ Phòng Giáo viên	Phòng				
+ Văn Phòng	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng họp (kể cả hội trường)	Phòng	1	1	1	1
+ Phòng khác (đơn vị ghi cụ thể tên Phòng hiện có của đơn vị)	Phòng				
III/ Bàn ghế học sinh					
+ Số chỗ ngồi đạt chuẩn (bàn ghế 2 chỗ ngồi)	chỗ ngồi	1000	1000	1000	1000
+ Số chỗ ngồi chưa đạt chuẩn (bàn ghế 4 chỗ ngồi)	chỗ ngồi				
F/ KINH PHÍ					
- Tổng thu học phí	triệu đồng	669	669	830	830
- Tổng số ngân sách cấp	triệu đồng	9826	9826	12366	12366
- Tổng chi (kể cả học phí)	triệu đồng	10495	10495	13196	13196
Trong đó chi cho con người	triệu đồng	8844	8844	11015	11015
Tỷ lệ chi con người/tổng chi	%	#####	84,30%	83,5	83,5

Tân Hà ngày 24 tháng 2 năm 2025



Nguyễn Hữu Trạch

UBND HUYỆN/TP LÂM HÀ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI
(Mẫu Phòng GDĐT các huyện/thành phố)

TT	Năm	2023	2024	2025	Ước 2026
1	Dân số từ 0-2 tuổi	400	274	256	310
	+ Nữ	200	133	96	143
	+ Dân tộc	2	1	2	2
	Trong đó: nữ Dân Tộc	2	1	1	1
	+ Khuyết tật	0	0	0	0
	+ Thuộc các xã đặc biệt khó khăn	0	0	0	0
2	Dân số từ 3-5 tuổi	517	551	460	509
	+ Nữ	262	222	487	971
	+ Dân tộc	10	8	8	9
	Trong đó: nữ Dân Tộc	6	4	3	4
	+ Khuyết tật	0	0	1	1
	+ Thuộc các xã đặc biệt khó khăn	0	0	0	0
3	Dân số 5 tuổi	194	162	184	180
	+ Nữ	81	66	89	79
	+ Dân tộc	2	2	6	4
	Trong đó: nữ Dân Tộc	1	2	2	2
	+ Khuyết tật	0	0	1	1
	+ Thuộc các xã đặc biệt khó khăn	0	0	0	0
4	Dân số từ 6-10 tuổi	1064	1150	1118	1110
	+ Nữ	488	544	535	523
	+ Dân tộc	21	22	22	22
	Trong đó: nữ Dân Tộc	10	13	14	12
	+ Khuyết tật	5	6	3	4
	+ Thuộc các xã đặc biệt khó khăn	0	0	0	0
5	Dân số 6 tuổi	192	201	211	201
	+ Nữ	90	95	102	96
	+ Dân tộc	4	2	6	4
	Trong đó: nữ Dân Tộc	2	1	4	2
	+ Khuyết tật	0	0	0	0
	+ Thuộc các xã đặc biệt khó khăn	0	0	0	0
6	Dân số từ 11-14 tuổi	822	895	840	852

	+ Nữ	365	393	376	378
	+ Dân tộc	17	12	11	13
	Trong đó: nữ Dân Tộc	8	5	4	6
	+ Khuyết tật	2	3	3	3
	+ Thuộc các xã đặc biệt khó khăn	0	0	0	0
7	Dân số từ 15-17 tuổi	632	644	748	675
	+ Nữ	284	292	333	303
	+ Dân tộc	10	10	15	12
	Trong đó: nữ Dân Tộc	5	4	7	5
	+ Khuyết tật	3	1	6	3
	+ Thuộc các xã đặc biệt khó khăn	0	0	0	0

Tân Hà, ngày 24 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trạch

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁO DỤC NH 2024-2025, KẾ HOẠCH PTGD NĂM HỌC 2025-2026
Cấp học: Trung học cơ sở

TT	Trường	HS THCS / lớp				HS lớp 6 / lớp			HS lớp 7 / lớp			HS lớp 8 / lớp			HS lớp 9 / lớp			Tổng số CB - CNV										Tổng số phòng học			
		Tổng số	Tđ: học 2 buổi	Công lập	Hệ khác	Tổng số	Công lập	Hệ khác	Tổng số	Công lập	Hệ khác	Tổng số	Công lập	Hệ khác	Tổng số	Lãnh đạo, quản lý	GV THCS				Tổng phụ trách Đội	Thiết bị, thí nghiệm	Giáo vụ	Tư vấn học sinh	Hỗ trợ giáo dục khu vực	Thư viện, quản trị công nghệ	Văn thư, thủ quỹ, kế		Hỗ trợ phục vụ		
																	Tổng số	Đạt chuẩn	Biên chế												
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	Tổng số	Đạt chuẩn	Biên chế	Tổng phụ trách	Thiết bị, thí nghiệm	Giáo vụ	Tư vấn học sinh	Hỗ trợ giáo dục khu vực	Thư viện, quản trị công nghệ	Văn thư, thủ quỹ, kế	Hỗ trợ phục vụ	32
1	Trường THCS TÂN HÀ	Hàng	24-25	989/24	254/6	254/6	254/6	289/7	289/7	203/5	203/5	243/6	243/6	203/5	203/5	54	3	45	43	42	1	1				1	3				

Tân Hà, ngày 24 tháng 2 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trách